

Bản án số: 218/2019/DS-ST

Ngày: 28-8-2019

V/v tranh chấp về hợp
đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Tố Nhân.

Hội thẩm nhân dân: 1/ Ông Nguyễn Như Thủy
2/ Bà Lê Thị Kim Em

Thư ký Tòa án: Bà Trần Thị Hoài Thu- Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 tham gia phiên tòa: Bà
Trần Thị Hồng Gấm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7,
Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số:
128/2019/TLST- DS ngày 03/4/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”
theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 173/2019/QĐXXST-DS ngày 15 tháng
7 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số: 110/2019/QĐST- DS ngày
07/8/2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần A

Địa chỉ: Số C đường N, phường P, Quận V, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Ngọc Trâm A, sinh năm 1989 (có
mặt).

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thùy L, sinh năm 1978 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số R đường L, khu phố B, phường T, Quận Y, Thành phố Hồ Chí
Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/5/2018 của nguyên đơn Ngân hàng Thương
mại Cổ phần A và tài liệu chứng cứ trong hồ sơ thể hiện:

* Ngày 07/10/2011 Ngân hàng Thương mại Cổ phần A với bà Nguyễn
Thị Thùy L ký Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng, Bản điều khoản và điều kiện sử
dụng thẻ tín dụng. Cùng ngày Ngân hàng Thương mại Cổ phần A cấp thẻ tín
dụng cho bà L, số thẻ: 4791 3925 5002 7680; hạn mức thẻ: 70.000.000 đồng;

hiệu lực thẻ: 36 tháng (từ ngày 07/10/2011 đến ngày 07/10/2014). Lãi suất trong hạn, lãi suất quá hạn được tính theo quy định tại Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A.

Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng, bà Nguyễn Thị Thùy L đã không thanh toán đầy đủ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A theo Thông báo giao dịch hàng tháng. Do đó, ngày 14/09/2017, Ngân hàng Thương mại Cổ phần A đã thu hồi nợ trước hạn và chuyển toàn bộ nợ thẻ chưa thanh toán của bà Nguyễn Thị Thùy L sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 03/5/2018, bà Nguyễn Thị Thùy L đã trả được số tiền 224.315.077 đồng, (trong đó vốn: 174.109.773 đồng, lãi: 50.205.304 đồng) và còn nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền: 12.414.273 đồng (trong đó vốn: 9.720.632 đồng, lãi quá hạn: 2.693.641 đồng).

* Ngày 30/5/2012 Ngân hàng Thương mại Cổ phần A với bà Nguyễn Thị Thùy L ký Hợp đồng tín dụng trả góp số PTH.CN.01.300512 (TK vay số: 137262079), số tiền vay: 160.000.000 đồng; thời hạn vay: 84 tháng; mục đích: Mua xe máy; lãi suất trong hạn: 12.37% /năm (tính theo dư nợ thực tế) và lãi suất quá hạn bằng 150% nhân với lãi suất trong hạn. Do bà L sai phạm theo nghĩa vụ cho vay nên tháng 9/2012 Ngân hàng Thương mại Cổ phần A đã chấm dứt cho vay lãi suất ưu đãi đối với nhân viên và áp dụng lãi suất thông thường theo quy định đối với khoản vay của bị đơn (lãi suất thông thường theo quy định với khách hàng cá nhân là 235/năm). Đến năm 2016 lãi suất cho vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A đối với khách hàng cá nhân là 17,405/năm. Trong quá trình sử dụng vốn vay, bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, do đó ngày 11/05/2017 Ngân hàng Thương mại Cổ phần A đã ra thông báo thu hồi nợ trước hạn và ngày 10/6/2017 Ngân hàng Thương mại Cổ phần A đã chuyển toàn bộ số nợ vay còn thiếu sang nợ quá hạn. Lãi suất nợ quá hạn của khoản vay là 150% nhân với lãi suất trong hạn, vì vậy lãi suất nợ quá hạn với khoản vay của bà L là $17,405/\text{năm} \times 1.5 = 26,10\%/\text{năm}$. Tính đến ngày 03/5/2018 bà Nguyễn Thị Thùy L đã trả được cho Ngân hàng số tiền 304.602.304 đồng, (trong đó vốn: 106.680.000 đồng, lãi 197.922.304 đồng) và còn nợ ngân hàng số tiền: 69.393.699 đồng (trong đó vốn 53.320.000 đồng, lãi trong hạn 3.333.699 đồng, quá hạn là 12.640.839 đồng, phạt chậm trả vốn là 98.520 đồng).

Như vậy, tổng dư nợ của hai khoản vay trên tính đến ngày 03/5/2018 là: 81.807.331 đồng (trong đó vốn: 63.040.632 đồng, lãi trong hạn: 3.333.699 đồng, lãi quá hạn: 15.334.480 đồng, phạt chậm trả vốn: 98.520 đồng).

Nay Ngân hàng yêu cầu bà L trả số tiền 81.807.331 đồng (trong đó vốn: 63.040.632 đồng, lãi trong hạn: 3.333.699 đồng, lãi quá hạn: 15.334.480 đồng, phạt chậm trả vốn: 98.520 đồng) và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng cho đến khi bà Nguyễn Thị Thùy L trả dứt nợ.

Bị đơn vắng mặt nên không có lời khai.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu bà L trả số tiền còn nợ của hai khoản vay tính đến ngày xét xử sơ thẩm 28/8/2019 là 105.913.804 đồng (trong đó vốn: 63.040.632 đồng, lãi trong hạn: 3.333.699 đồng, lãi quá hạn: 39.539.473 đồng).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút yêu cầu về phần phạt chậm trả vốn đối với bị đơn với số tiền là 98.520 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7 phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tiến hành thu thập chứng cứ theo đúng quy của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vi phạm Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử và thư ký đã thực hiện đúng các quy định chung về phiên tòa sơ thẩm, thủ tục bắt đầu phiên tòa, đảm bảo việc tranh tụng tại phiên tòa theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bà L phải trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền vốn là 63.040.632 đồng, tiền lãi trong hạn: 3.333.699 đồng, lãi quá hạn: 39.539.473 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A yêu cầu bị đơn bà L trả số tiền vay còn thiếu, có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là “tranh chấp về hợp đồng vay tài sản”. Do bị đơn bà L cư trú tại Quận 7 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Xét xử vắng mặt đương sự: Bà L đã được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án; Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa và triệu tập họp lần thứ hai nhưng bị đơn vẫn vắng mặt mà không có người đại diện tham gia phiên tòa, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà L.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

- Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng ngày 07/10/2011, Bản điều khoản và điều kiện sử dụng thẻ tín dụng được ký giữa bà L với Ngân hàng Thương mại Cổ phần A có cơ sở để xác định bị đơn bà L có vay tiền và sử dụng thẻ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A. Đây là quan hệ vay tài sản theo quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự. Theo nội dung của hai hợp đồng thì bà L được Ngân hàng Thương mại Cổ phần A cấp hạn mức 70.000.000 đồng. Loại thẻ vàng chuẩn, thời hạn 36 tháng, từ 07/10/2011 đến 07/10/2014. Do bà L không thanh toán đủ cho nguyên đơn theo thông báo giao dịch hàng tháng. Ngày 14/9/2017

nguyên đơn đã thông báo thu hồi nợ trước hạn và chuyển toàn bộ số nợ vay của thẻ tín dụng sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 03/5/2018, bà Nguyễn Thị Thùy L đã trả được số tiền 224.315.077 đồng, (trong đó vốn: 174.109.773 đồng, lãi: 50.205.304 đồng) và còn nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền: 12.414.273 đồng (trong đó vốn: 9.720.632 đồng, lãi quá hạn: 2.693.641 đồng).

Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (28/8/2019) bà L còn nợ số tiền là 17.986.592 đồng, (trong đó vốn: 9.720.632 đồng, lãi: 8.265.960 đồng).

- Căn cứ Hợp đồng tín dụng trả góp số PTH.CN.01.300512, ngày 30/5/2012 thì bà L vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền 160.000.000 đồng, do bị đơn vi phạm thời hạn trả nợ nên ngày 10/6/2017 nguyên đơn chuyển toàn bộ số nợ vay sang nợ quá hạn. Tính đến ngày 03/5/2018 bà Nguyễn Thị Thùy L đã trả được cho Ngân hàng số tiền 304.602.304 đồng, (trong đó vốn: 106.680.000 đồng, lãi 197.922.304 đồng) và còn nợ ngân hàng số tiền: 69.393.699 đồng (trong đó vốn 53.320.000 đồng, lãi trong hạn 3.333.699 đồng, lãi quá hạn là 12.640.839 đồng, phạt chậm trả vốn là 98.520 đồng). Tính đến ngày xét xử sơ thẩm (28/8/2019) bà L còn nợ số tiền: 87.927.212 đồng, (trong đó vốn: 53.320.000 đồng, lãi trong hạn: 3.333.699 đồng, lãi quá hạn: 31.273.513 đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn xin rút yêu cầu về phần phạt chậm trả vốn đối với bị đơn với số tiền là 98.520 đồng. Xét, đây là sự tự nguyện của nguyên đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận, đình chỉ phần yêu cầu về phần phạt chậm trả vốn đối với bị đơn với số tiền là 98.520 đồng.

Như vậy qua 02 (hai) hợp đồng vay tiền nói trên có cơ sở để xác định giữa bị đơn và nguyên đơn có quan hệ vay tài sản. Bị đơn vay của nguyên đơn tổng số tiền giải ngân là 230.000.000 đồng, trong quá trình vay bị đơn đã vi phạm thời hạn trả nợ, nên nguyên đơn đã chuyển toàn bộ số nợ vay sang nợ quá hạn. Tính đến ngày khởi kiện 03/5/2018, bị đơn đã trả được cho nguyên đơn số tiền 528.917.381 đồng (304.602.304 đồng + 224.315.077 đồng) trong đó vốn: 280.789.773 đồng, lãi trong hạn là 248.127.608 đồng, còn nợ số tiền 81.807.331 đồng (trong đó vốn: 63.040.632 đồng, lãi trong hạn: 3.333.699 đồng, lãi quá hạn: 15.334.480 đồng, phạt chậm trả vốn: 98.520 đồng). Tính đến ngày xét xử sơ thẩm 28/8/2019 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 105.913.804 đồng (trong đó vốn: 63.040.632 đồng, lãi trong hạn: 3.333.699 đồng, lãi quá hạn: 39.539.473 đồng).

Theo quy định tại Điều 471, và 474 Bộ luật dân sự thì bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn, mặt dù các khoản vay trên của bị đơn chưa đến hạn phải trả, nhưng do bị đơn vi phạm thời hạn trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu trả toàn bộ số tiền còn nợ là phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu tính lãi và phí của nguyên đơn đối với bị đơn:

Căn cứ theo Quyết định điều chỉnh lãi suất cho vay đối với thẻ tín dụng/thẻ trả trước, ngày 03/3/2011 của Ngân hàng thì lãi suất đối với loại thẻ

của bị đơn sử dụng là 23%/năm; Quyết định điều chỉnh lãi suất cho vay đối với thẻ tín dụng/thẻ trả trước, ngày 11/11/2011 thì lãi suất đối với loại thẻ của bị đơn sử dụng là 24,8%/năm; Bảng điều chỉnh lãi suất thẻ tín dụng quốc tế do Ngân hàng phát hành, ngày 31/5/2017 thì lãi suất đối với loại thẻ của bị đơn sử dụng là 27%/năm; Bảng biểu phí, lãi suất của các loại thẻ mà Ngân hàng phát hành, ngày 09/6/2017 thì lãi suất đối với loại thẻ của bị đơn sử dụng là 27%/năm. Trong quá trình sử dụng thẻ bà L vi phạm hợp đồng, không thanh toán nợ vốn và nợ lãi đúng hạn theo quy định trong hợp đồng nên bà L phải chịu lãi theo quy định. Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng thì tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong các hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật. Như vậy theo 02 (hai) hợp đồng tín dụng nói trên, bà L đồng ý thỏa thuận và ký hợp đồng với nguyên đơn Ngân hàng nghĩa là bà L mặc nhiên đồng ý chịu khoản lãi được quy định trong các hợp đồng và phải chịu các nghĩa vụ thanh toán khác của ngân hàng.

Từ những nhận định trên có cơ sở để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A, buộc bà L phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền vay còn thiếu là 105.913.804 đồng (trong đó vốn: 63.040.632 đồng, lãi trong hạn: 3.333.699 đồng, lãi quá hạn: 39.539.473 đồng) và trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng kể từ ngày 29/8/2019 cho đến khi bị đơn trả dứt nợ.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà L phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 91, Điều 98 của Luật các Tổ chức Tín dụng năm 2010;

Căn cứ các Điều 471, 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Đình chỉ yêu cầu về phần phạt chậm trả vốn của nguyên đơn đối với bị đơn với số tiền là 98.520 đồng (chín mươi tám ngàn đồng).

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Thùy L có trách nhiệm trả cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền vay còn thiếu là

105.913.804 đồng (một trăm lẻ năm triệu chín trăm mười ba ngàn tám trăm lẻ bốn đồng) (trong đó vốn: 63.040.632 đồng, lãi trong hạn: 3.333.699 đồng, lãi quá hạn: 39.539.473 đồng) và phải trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất quá hạn do các bên thỏa thuận trong Hợp đồng kể từ ngày 29/8/2019 cho đến khi bà Nguyễn Thị Thùy L trả hết nợ.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Án phí dân sự sơ thẩm là 5.295.690 đồng (năm triệu hai trăm chín mươi lăm ngàn sáu trăm chín mươi ngàn đồng), bà Nguyễn Thị Thùy L phải chịu.

Trả lại cho nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.045.183 đồng (hai triệu không trăm bốn mươi lăm ngàn một trăm tám mươi ba ngàn đồng), theo biên lai thu tiền số 0026911 ngày 03/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.7;
- Chi cục THADS Q.7;
- Đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Thị Tố Nhân